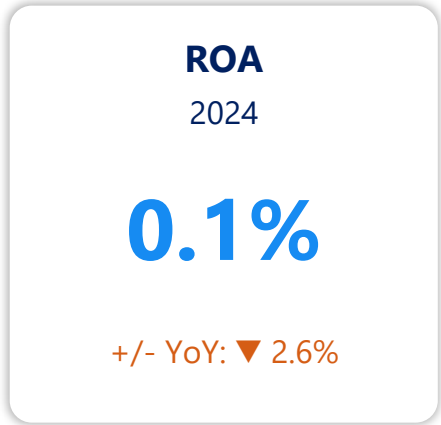
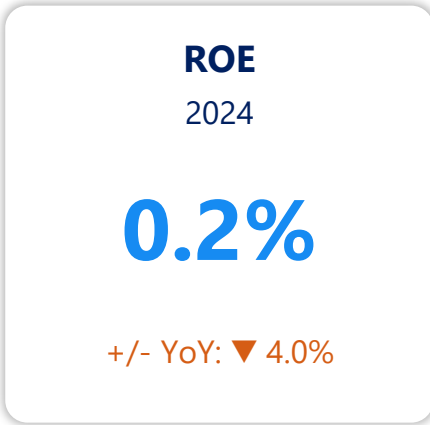
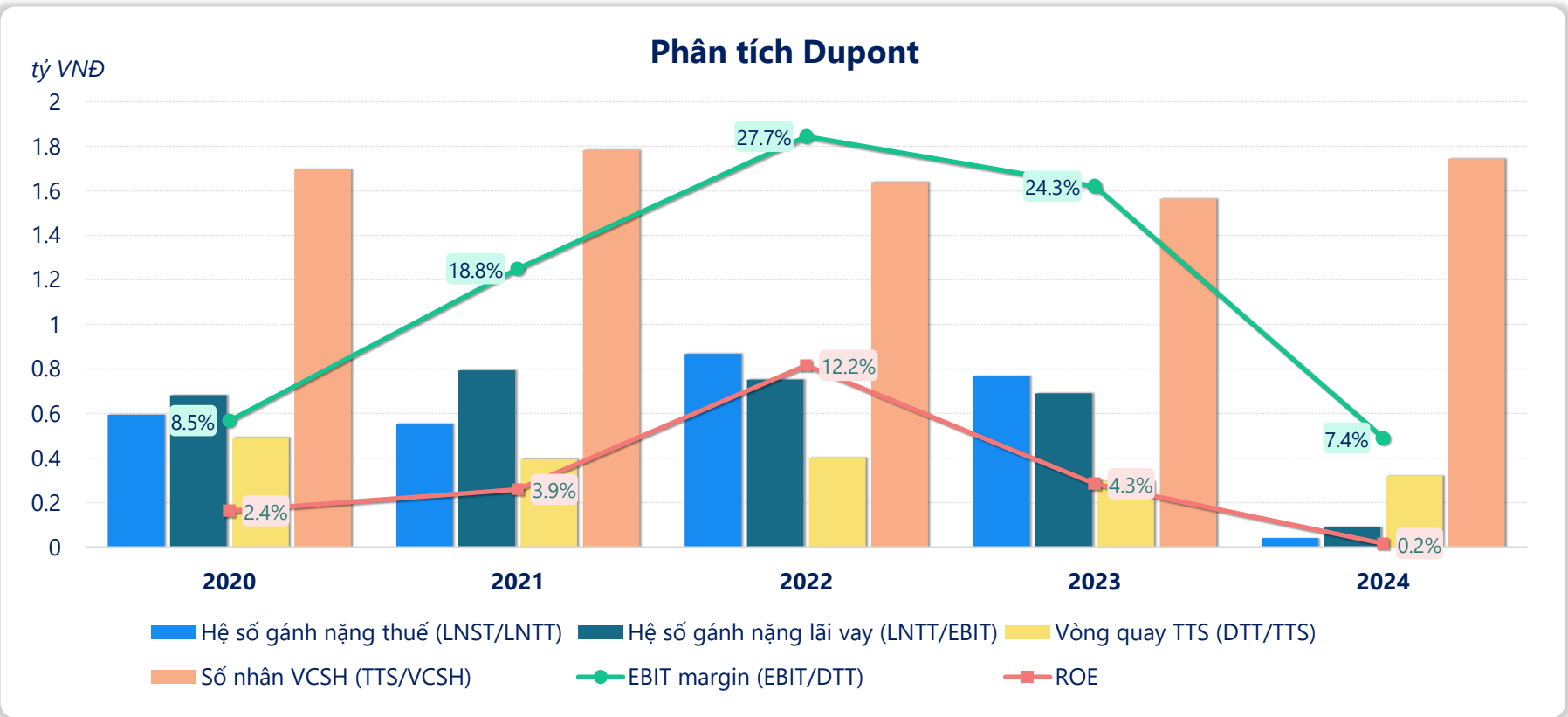
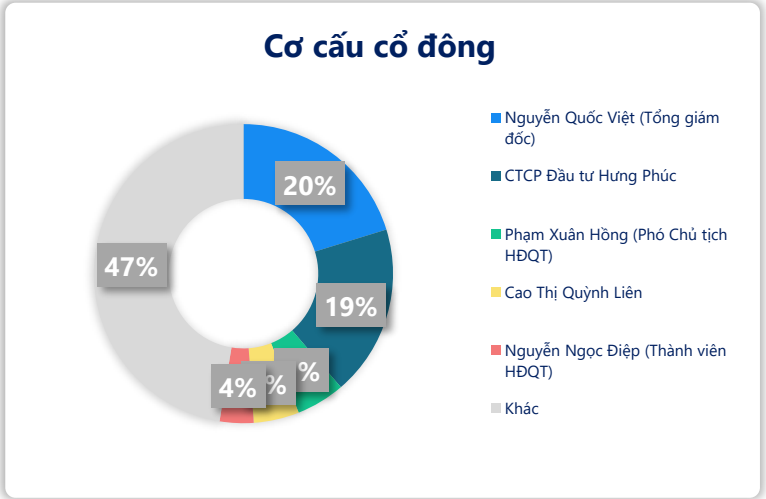


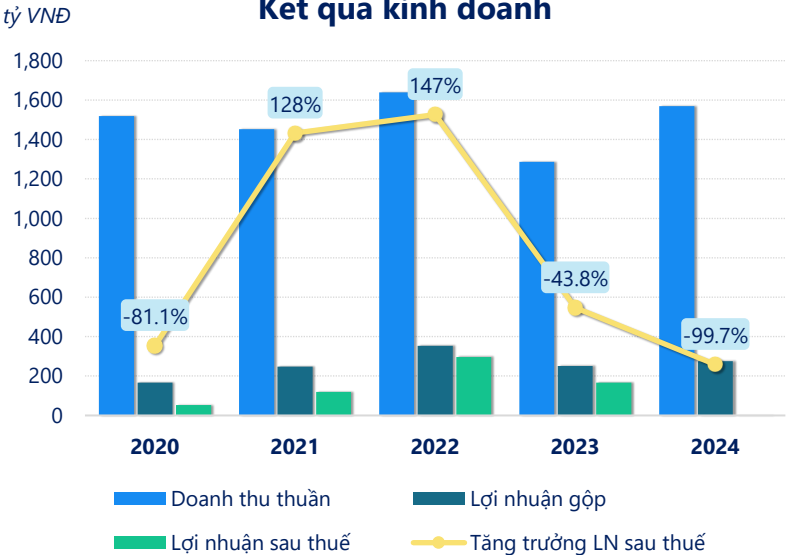
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,674 - 14,824
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		981
Số lượng CPLH (CP)		75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,325
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.08)
EPS		90
P/E		144.2

	YTD	1T	3T	6T
SGI		1.7%	-4.5%	-1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

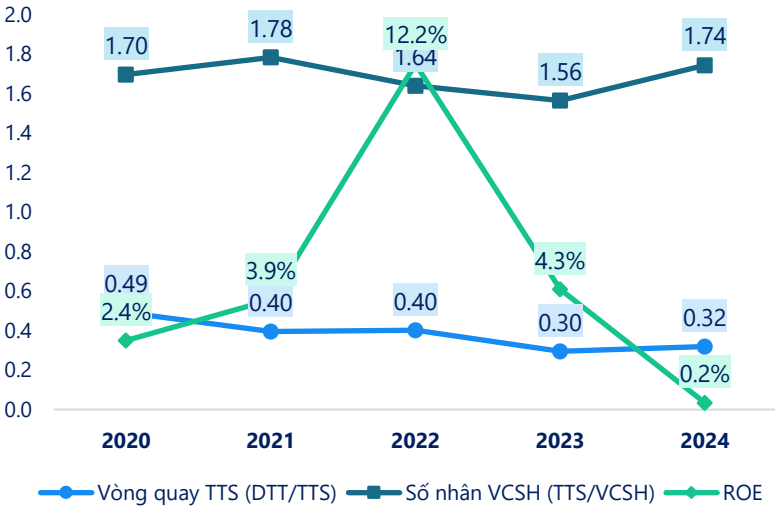


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.35%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.04**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.09**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

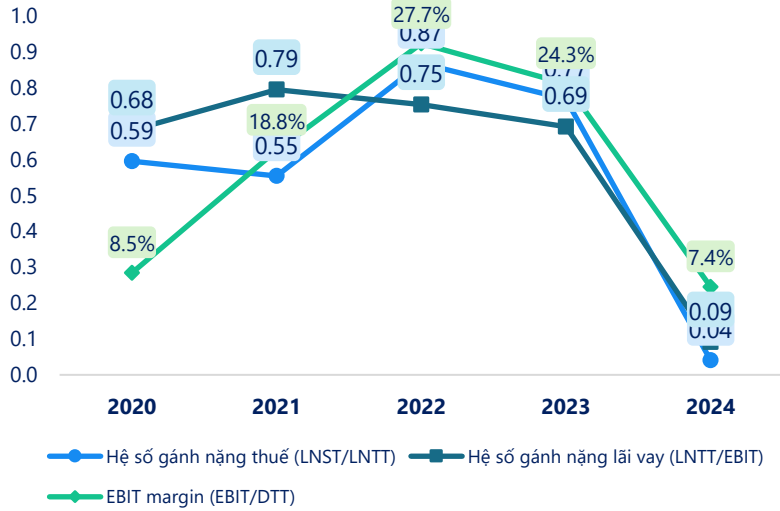
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SGI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.9%** đạt **1,569** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 99.7%** chỉ còn **0.43** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

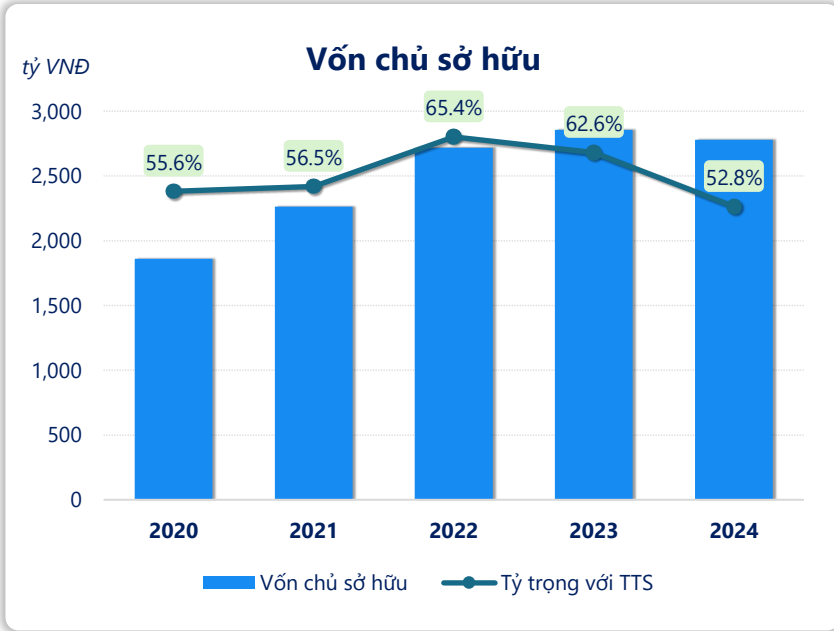
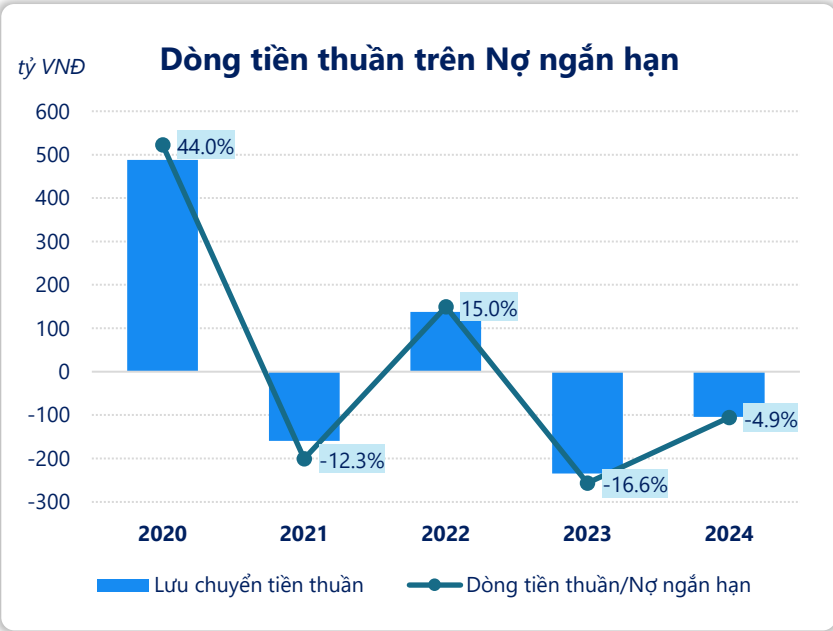
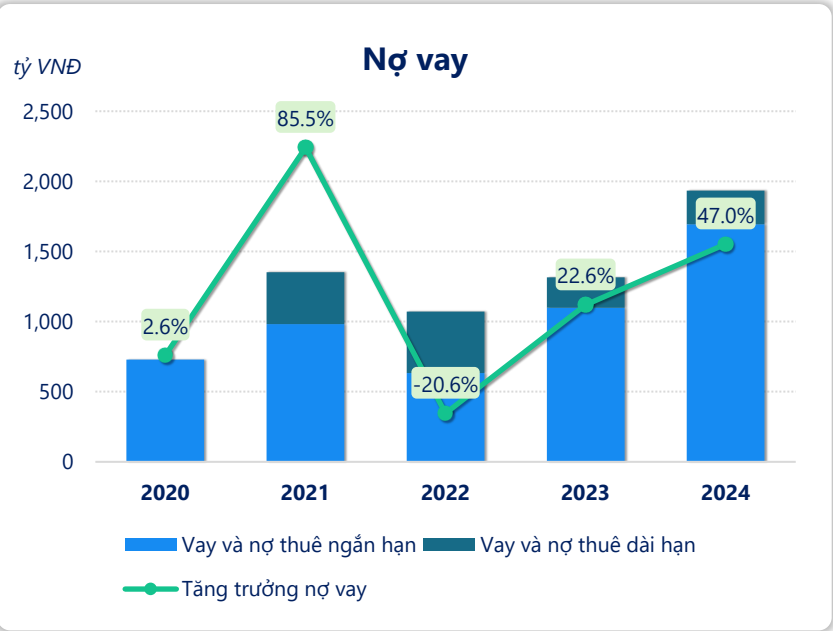
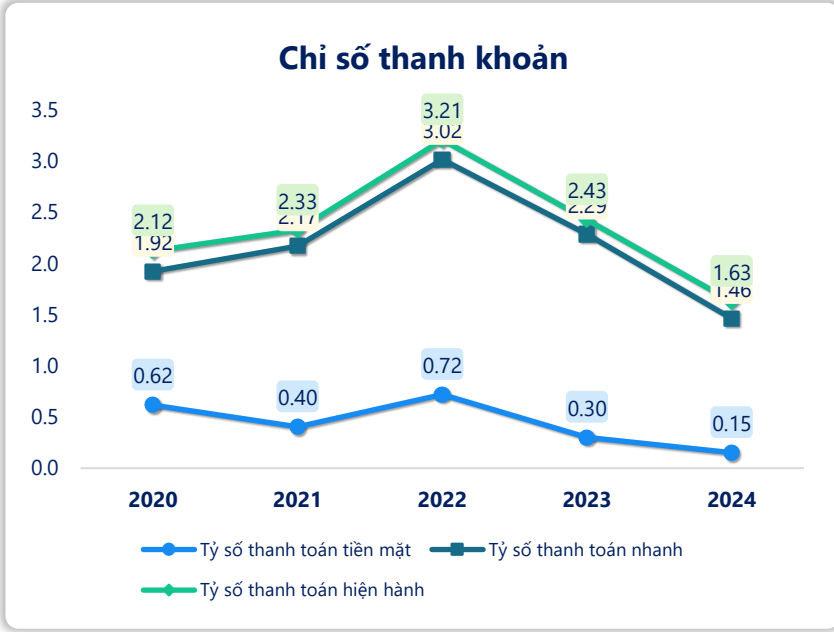
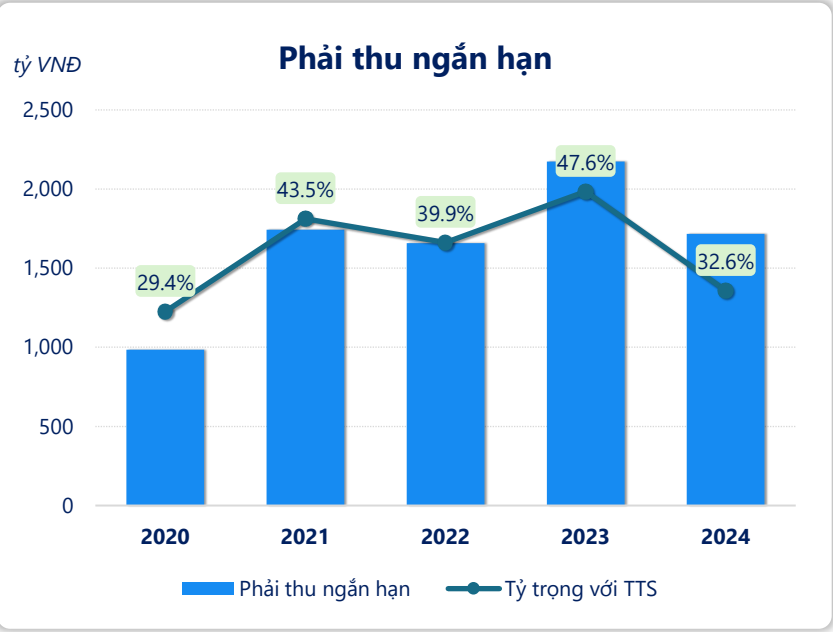
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,264	4,566	15.3%
Tài sản ngắn hạn	3,471	3,430	1.2%
Tiền và tương đương tiền	323	427	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,030	575	79.2%
Phải thu ngắn hạn	1,716	2,175	-21.1%
Hàng tồn kho	356	198	79.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.2	55.9	-15.6%
Tài sản dài hạn	1,793	1,136	57.8%
Phải thu dài hạn	712	44.1	1514%
Tài sản cố định	568	612	-7.2%
Bất động sản đầu tư	138	160	-13.8%
Tài sản dở dang	20.8	9.38	122%
Đầu tư tài chính dài hạn	180	153	17.9%
Tài sản dài hạn khác	89.4	60.9	46.9%
Lợi thế thương mại	84.3	97.2	-13.2%
Nợ phải trả	2,484	1,709	45.3%
Nợ ngắn hạn	2,131	1,413	50.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,695	1,099	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	111	49.3%
Nợ dài hạn	352	296	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	216	10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,781	2,857	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	2,781	2,857	-2.7%
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,520	1,453	1,639	1,287	1,569
Giá vốn hàng bán	1,354	1,205	1,285	1,036	1,294
Lợi nhuận gộp	166	248	354	252	275
Doanh thu HĐTC	203	329	543	318	378
Chi phí TC	61.4	106	238	86.5	300
Chi phí lãi vay	41.2	56.1	112	96.6	105
LN trong công ty LKLD	8.90	0	0	1.49	1.81
Chi phí bán hàng	35.8	45.8	63.5	70.9	103
Chi phí QLDN	196	204	259	192	247
LN thuần từ HĐKD	84.0	222	336	222	4.61
Lợi nhuận khác	4.32	-5.52	5.38	-5.24	5.97
LN trước thuế	88.3	216	341	216	10.6
Lợi nhuận sau thuế	52.5	120	296	166	0.43
LNST của CĐ cty mẹ	44.6	80.2	305	119	6.80

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	176	116	22.9	-108	-397
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-540	396	-344	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	325	264	-282	217	473
Tiền đầu kỳ	197	685	525	662	427
Lưu chuyển tiền thuần	488	-159	138	-235	-104
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.70	-0.45	-0.14	0.00
Tiền cuối kỳ	685	525	662	427	323